

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



LƯU VIETVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

CHO KỲ KÊ TOÁN 06 THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	12 – 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: **1.558.000.000.000 đồng**

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2022: **1.558.000.000.000 đồng**

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đaknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su	100%	100%	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mù cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Trọng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Bà Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên	27/06/2022	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	27/06/2022

4.3. Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Trọng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 8 đến trang 50.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Công ty



BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2022



Số: 31/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh - P.Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		422.016.378.490	476.729.514.076
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	155.056.785.441	165.759.096.208
111	1. Tiền		113.613.344.509	155.927.594.112
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.443.440.932	9.831.502.096
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	31.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.590.990.639	69.432.855.777
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	55.514.800.821	64.411.584.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	22.473.319.344	11.547.902.250
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.048.771.399	5.919.225.090
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(12.510.932.626)	(12.510.932.626)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		65.031.701	65.076.700
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	149.180.633.149	214.302.747.267
141	1. Hàng tồn kho		151.090.885.952	217.672.914.663
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.910.252.803)	(3.370.167.396)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.187.969.261	7.234.814.823
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	442.799.263	752.483.749
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.107.228.846	6.170.612.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.637.941.152	311.718.541
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.271.175.519.892	2.426.061.149.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.569.026.015	7.827.418.725
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	9.356.633.153	9.833.599.430
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	98.992.014	97.524.629
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(1.886.599.152)	(2.103.705.335)
220	II. Tài sản cố định		1.520.189.635.525	1.619.665.709.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.471.423.935.339	1.567.986.220.625
222	- Nguyên giá		2.530.473.158.086	2.660.613.106.702
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.059.049.222.747)	(1.092.626.886.077)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	48.765.700.186	51.679.489.035
228	- Nguyên giá		51.671.832.714	54.617.900.760
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.906.132.528)	(2.938.411.725)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		681.175.034.874	737.169.833.028
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	7.580.936.398	9.915.494.756
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	673.594.098.476	727.254.338.272
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	29.719.340.548	30.357.147.693
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.204.963.499	7.242.770.644
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.514.377.049	23.114.377.049
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.522.482.930	31.041.040.231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	32.522.482.930	31.041.040.231
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.693.191.898.382	2.902.790.663.413

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chi Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		932.044.993.510	1.029.967.537.401
310	I. Nợ ngắn hạn		604.126.435.331	696.442.598.485
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	37.859.134.615	20.543.316.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	31.476.233.757	28.520.552.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	44.278.484.501	43.090.096.303
314	4. Phải trả người lao động		59.653.052.714	129.347.328.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	4.310.720.191	8.721.779.556
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	14.060.631.225	654.803.411
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	69.835.438.035	61.470.375.740
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	290.149.853.702	365.347.760.502
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.397.200.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	52.502.886.591	37.349.385.105
330	II. Nợ dài hạn		327.918.558.179	333.524.938.916
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	394.190.840	394.190.840
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19b	75.289.512.126	74.965.533.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	250.976.862.739	256.907.222.180
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.761.146.904.872	1.872.823.126.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1.761.146.904.872	1.872.823.126.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(261.609.471.509)	(173.734.406.140)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		53.046.623.382	26.955.587.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		161.115.667.315	173.388.407.780
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		125.933.965.020	73.672.808.418
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		35.181.702.295	99.715.599.362
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		250.594.085.684	288.213.537.109
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.693.191.898.382	2.902.790.663.413

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG



BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	591.607.347.750	561.900.612.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		20.934.812	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		591.586.412.938	561.900.612.813
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	465.353.924.959	459.898.430.723
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.232.487.979	102.002.182.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	27.659.912.320	11.990.920.182
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	54.277.285.501	32.848.875.090
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.663.298.227	27.598.386.207
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(18.903.572)	(42.839.841)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	24.487.963.223	20.489.090.726
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	16.531.164.260	16.826.281.010
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.577.083.743	43.786.015.605
31	12. Thu nhập khác	VI.7	5.812.394.572	44.317.950.080
32	13. Chi phí khác	VI.8	1.359.996.525	2.354.129.084
40	14. Lợi nhuận khác		4.452.398.047	41.963.820.996
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.029.481.790	85.749.836.601
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	15.524.468.574	19.030.375.262
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.505.013.216	66.719.461.339
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		35.181.702.295	49.541.410.835
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.323.310.921	17.178.050.504
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	226	273
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	226	273

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám Đốc



BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.029.481.790	85.749.836.601
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	62.414.708.098	78.832.152.452
03	- Các khoản dự phòng		(1.677.020.776)	4.097.004.388
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.589.195.325)	173.898.014
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.481.583.663)	(48.563.548.314)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	15.663.298.227	27.598.386.207
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		129.359.688.352	147.887.729.348
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.052.471.284)	13.337.896.873
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		66.582.028.711	(37.165.490.936)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(9.684.631.677)	(2.982.567.145)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.171.758.213)	308.773.389
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.476.645.575)	(28.450.275.715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(24.019.446.769)	(17.206.064.447)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.165.724.647)	(6.885.642.894)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123.371.038.898	68.844.358.473
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(69.273.355.758)	(38.396.639.569)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		4.685.887.801	65.083.033.100
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.683.596	10.915.702.155
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.795.695.862	5.687.698.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(71.091.088.500)	33.789.794.543
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	210.265.017.648	367.010.173.287
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(274.791.489.790)	(439.746.152.951)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.252.144)	(611.026.690)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.577.724.286)	(73.347.006.354)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(12.297.773.888)	29.287.146.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		165.759.096.208	89.869.690.988
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.595.463.121	55.864.350
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	155.056.785.441	119.212.701.999

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty tiếp tục thanh lý các vườn cây cao su hết thời hạn khai thác, tuy nhiên diện tích cao su thanh lý thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận khác giảm hơn 80% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết. Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
		Đắk Lắk, Việt Nam				

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 5.251 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2021 là 5.148 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi số

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÁK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	3.735.685.456	11.024.175.281
Tiền gửi ngân hàng	109.877.659.053	114.011.961.060
Cộng	155.056.785.441	165.759.096.208

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	31.000.000.000	31.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Lập Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đầu tư
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.204.963.500	7.965.447.149	7.242.770.644	7.965.447.149
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.204.963.500	36,00%	7.863.774.893	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)	-	45,13%	101.672.256	101.672.256
Đầu tư vào đơn vị khác	22.514.377.048	19.514.377.049	23.114.377.049	20.114.377.049
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	12,50%	11.575.299.752	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	10.939.077.296		11.539.077.297	8.539.077.297
Cộng	29.719.340.548	27.479.824.198	30.357.147.693	28.079.824.198

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk
Giá gốc khoản đầu tư		
Số dư tại ngày 01/01/2022	7.863.774.893	101.672.256
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	7.863.774.893	101.672.256

Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH

Số dư tại ngày 01/01/2022	7.223.867.072	-
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm	(18.903.572)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	7.204.963.500	-

(*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này đã bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	3.780.198.700	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	51.734.602.121	60.654.009.863
Công ty Cổ phần FURNIWEB Việt Nam	9.435.337.673	8.581.851.341
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	4.551.312.763	4.467.377.046
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	8.062.336.800	-
UKKO Corporation	3.186.432.000	14.072.148.875
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	-	7.384.095.936
Các khách hàng khác	16.510.115.085	16.159.468.865
Cộng	55.514.800.821	64.411.584.363

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước cho các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	32.990.511
Trả trước cho người bán khác	22.473.319.344	11.514.911.739
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh (i)	3.341.644.544	509.106.279
Công ty TNHH TM Và DV Trần Gia Group (ii)	3.124.800.000	-
CEE BEE CHEMICALS SDN BHD	-	2.221.432.015
Các đối tượng người bán khác	16.006.874.800	8.784.373.445
Cộng	22.473.319.344	11.547.902.250

(i) Trả trước tiền mua mủ cao su theo Hợp đồng dài hạn năm 2021-2022, số 01-HDDH/CSLA ngày 22/10/2021.

(ii) Trả trước tiền mua mủ cao su theo hợp đồng số 0206/22/TG-DAKL ngày 02/06/2022.

5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.930.719.611	(1.026.820.349)	3.787.260.950	(1.026.820.349)
- Phải thu nhân viên về BHXH	3.434.518.572	-	1.162.028.399	-
- Lãi dự thu	1.066.868.672	-	368.725.043	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
- Các đối tượng phải thu khác	2.402.512.017	-	1.229.687.159	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	6.100.051.788	-	2.113.964.140	-
Cộng	14.048.771.399	(1.026.820.349)	5.919.225.090	(1.026.820.349)

b. Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê đất	98.992.014	-	97.524.629	-
Cộng	98.992.014	-	97.524.629	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.288.348.620	1.288.348.620
Các đối tượng khác	320.557.498	320.557.498
Cộng	12.510.932.626	12.510.932.626

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.693.998.344	-	53.301.478.521	-
Công cụ, dụng cụ	5.062.743.735	-	5.223.945.166	-
Chi phí SXKD dở dang	32.039.463.254	-	23.728.940.738	-
Thành phẩm	61.100.906.124	(1.910.252.803)	130.916.973.551	(3.370.167.396)
Hàng hóa	193.774.495	-	177.017.687	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.324.559.000	-
Cộng	151.090.885.952	(1.910.252.803)	217.672.914.663	(3.370.167.396)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mù nước latex HA, Mù Skim block.
- Hàng hóa là mù thành phẩm mua ngoài gồm mù cốm SVR 10 và mù Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2022.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	203.344.425	684.023.450
Chi phí bảo hiểm	118.491.945	68.460.299
Chi phí sửa chữa, thay thế	44.716.557	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	76.246.336	-
Cộng	<u>442.799.263</u>	<u>752.483.749</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.481.813.089	5.602.401.658
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.486.684.920	2.742.682.424
Giá trị thương hiệu	411.828.927	1.204.175.571
Chi phí sửa chữa	5.769.185.538	4.931.486.486
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.015.289.927	2.741.345.612
Chi phí khác chờ phân bổ	15.357.680.529	13.818.948.480
Cộng	<u>32.522.482.930</u>	<u>31.041.040.231</u>

9. Phải thu về cho vay

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản cho vay dài hạn	9.356.633.153	(1.886.599.152)	9.833.599.430	(2.103.705.335)
- Nông trường cao su Cư Mgar	3.391.206.351	(1.492.677.522)	3.658.139.762	(1.706.372.966)
- Nông trường cao su Phú Xuân	363.218.088	(362.411.411)	424.340.713	(362.411.411)
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	31.510.219	(31.510.219)	62.412.131	(34.920.958)
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.570.698.495	-	5.688.706.824	-
Cộng	<u>9.356.633.153</u>	<u>(1.886.599.152)</u>	<u>9.833.599.430</u>	<u>(2.103.705.335)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	499.123.010.393	348.348.151.153	105.279.063.124	3.410.438.080	1.703.764.568.316	687.875.636	2.660.613.106.702
Tăng trong kỳ	4.618.499.145	2.534.618.125	990.793.322	118.000.000	118.861.910.808	-	127.123.821.400
Giảm trong kỳ	(1.500.197.613)	(484.228.520)	(703.344.790)	(61.632.750)	(348.383.226)	-	(3.097.786.899)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(31.998.390.454)	(13.158.612.572)	(5.768.590.798)	(25.768.623)	(203.214.620.669)	-	(254.165.983.117)
Số cuối kỳ	502.241.311.925	350.398.540.758	105.566.511.655	3.466.805.330	1.822.278.095.898	687.875.636	2.530.473.158.086
Khấu hao							
Số đầu kỳ	282.521.615.886	285.870.448.180	67.690.684.985	3.028.168.244	453.378.055.070	137.913.711	1.092.626.886.077
Khấu hao trong kỳ	10.592.578.105	8.769.992.618	3.000.333.615	89.185.874	39.881.156.546	28.798.680	62.362.045.438
Giảm trong kỳ	(931.823.893)	(462.386.434)	(703.344.790)	(61.632.750)	(42.360.297)	-	(2.201.548.164)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(18.609.592.151)	(10.404.424.879)	(4.940.955.109)	(23.285.127)	(59.759.903.338)	-	(93.738.160.603)
Số cuối kỳ	273.572.777.947	283.773.629.485	65.046.718.701	3.032.436.241	433.456.947.981	166.712.391	1.059.049.222.747
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	216.601.394.507	62.477.702.973	37.588.378.138	382.269.836	1.250.386.513.246	549.961.925	1.567.986.220.625
Số cuối kỳ	228.668.533.978	66.624.911.273	40.519.792.954	434.369.089	1.388.821.147.917	521.163.245	1.471.423.935.339

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 238.140.142.809 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022 là 932.554.269.193 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chi Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (*)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	6.182.310.849	2.067.596.658	446.646.718	45.621.346.535	300.000.000	54.617.900.760
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(2.846.136.449)	-	(2.846.136.449)
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	(99.931.597)	-	-	(99.931.597)
Số cuối kỳ	6.182.310.849	2.067.596.658	346.715.121	42.775.210.086	300.000.000	51.671.832.714
Khấu hao						
Số đầu kỳ	381.165.357	2.067.596.658	379.649.710	-	110.000.000	2.938.411.725
Khấu hao trong kỳ	5.326.904	-	17.335.756	-	30.000.000	52.662.660
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	(84.941.857)	-	-	(84.941.857)
Số cuối kỳ	386.492.261	2.067.596.658	312.043.609	-	140.000.000	2.906.132.528
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	5.801.145.492	-	-	45.621.346.535	190.000.000	51.679.489.035
Số cuối kỳ	5.795.818.588	-	34.671.512	42.775.210.086	160.000.000	48.765.700.186

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022 là 42.775.210.086 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2022
Tại Công ty mẹ	581.038.645.264	622.336.708.357
Nông trường Phú Xuân	225.778.198.449	270.138.985.395
Vườn cây cao su trồng năm 2015	5.242.158.434	67.571.653.324
Vườn cây cao su trồng năm 2016	100.398.920.522	94.201.225.379
Vườn cây cao su trồng năm 2017	53.486.329.887	48.954.000.641
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38.284.168.414	34.857.195.976
Vườn cây cao su trồng năm 2019	19.054.531.583	16.885.677.074
Vườn cây cao su trồng năm 2020	5.619.693.519	4.840.229.275
Vườn cây cao su trồng năm 2021	3.692.396.090	2.829.003.726
Nông trường Cukpô	241.502.265.745	247.293.674.964
Vườn cây cao su trồng năm 2015	36.345.990.571	58.739.945.706
Vườn cây cao su trồng năm 2016	84.230.532.738	79.204.321.344
Vườn cây cao su trồng năm 2017	49.425.263.845	45.563.469.753
Vườn cây cao su trồng năm 2018	33.747.514.257	30.775.494.490
Vườn cây cao su trồng năm 2019	27.430.689.834	24.323.499.538
Vườn cây cao su trồng năm 2020	10.322.274.500	8.686.944.133
Nông trường 19/8	13.887.142.398	21.575.352.472
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	9.442.310.933
Vườn cây cao su trồng năm 2016	3.683.404.721	3.320.376.739
Vườn cây cao su trồng năm 2017	10.203.737.677	8.812.664.800
Nông trường Cuôđăng	50.564.042.734	41.628.171.174
Vườn cây cao su trồng năm 2017	11.749.154.365	10.760.965.713
Vườn cây cao su trồng năm 2020	20.254.410.171	16.964.716.814
Vườn cây cao su trồng năm 2021	18.560.478.198	13.902.488.647
Nông trường Cư Mgar	20.602.840.175	16.297.436.471
Vườn cây cao su trồng năm 2018	6.747.875.072	6.103.320.107
Vườn cây cao su trồng năm 2019	2.317.003.687	1.948.526.956
Vườn cây cao su trồng năm 2020	9.884.509.526	8.245.589.408
Vườn cây cao su trồng năm 2022	1.653.451.890	-
Nông trường Cư Bao	27.427.598.802	25.155.099.700
Vườn mít trồng mới năm 2019 (*)	11.657.787.745	10.505.892.760
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	376.790.017	331.801.127
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	15.149.907.659	14.089.919.891
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)	243.113.381	227.485.922
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	1.276.556.961	247.988.181
Chi phí tư vấn, thiết kế	257.044.545	247.988.181
Chi phí sửa chữa khác	1.019.512.416	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	30/06/2022	01/01/2022
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	33.830.526.245	36.418.415.441
Vườn cao su trồng mới 2022	613.995.927	-
Vườn cao su trồng mới 2021	2.017.253.229	1.871.940.001
Vườn cao su trồng mới 2020	3.677.665.112	3.529.222.225
Vườn cao su trồng mới 2019	4.487.438.360	4.346.898.779
Vườn cao su trồng mới 2018	4.925.667.879	4.801.553.475
Vườn cao su trồng mới 2017	5.704.316.462	5.583.725.632
Vườn cao su trồng mới 2016	6.608.952.215	6.478.478.862
Vườn cao su trồng mới 2015	5.506.967.471	5.414.289.948
Vườn cao su trồng mới 2014	-	4.092.899.164
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	135.024.135	146.161.900
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	31.022.212.719	24.961.170.729
Vườn cao su	8.541.282.583	9.854.414.719
Vườn chuối, sầu riêng	17.726.559.611	13.921.514.030
Đầu tư khác	4.754.370.525	1.185.241.980
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	27.702.714.248	43.538.043.746
Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*)	4.275.116.713	8.439.443.250
Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*)	19.549.456.701	28.261.992.229
Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*)	-	438.401.328
Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*)	3.079.017.216	5.610.928.940
Đường lộ và đường giao thông	799.123.617	787.277.999
Cộng	673.594.098.476	727.254.338.272

(*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng mới năm 2010, 2011, 2013 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 30/06/2022, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2022 là: 558.251.830.337 VNĐ (xem thuyết minh số V.18).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	7.567.047.509	7.567.047.509	9.915.494.756	9.915.494.756
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	13.888.889	-	-	-
Cộng	7.580.936.398	7.567.047.509	9.915.494.756	9.915.494.756

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	1.316.999.529	2.057.000
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	1.316.999.529	2.057.000
Phải trả các người bán khác	36.542.135.086	20.541.259.884
- Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	5.037.517.809	-
- Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	4.670.469.900	-
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	3.068.658.184	-
- Công ty TNHH SX TM DV 999	2.557.656.323	2.646.600.287
- Công ty Cổ phần IAPACCO	2.759.079.320	494.648.000
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	540.446.561	1.772.397.685
- Các đối tượng người bán khác	17.908.306.989	15.627.613.912
Cộng	37.859.134.615	20.543.316.884

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 30/06/2022 là 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	1.605.544.080
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	31.476.233.757	26.915.008.229
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)	23.627.845	2.904.236.095
ELASTEKS ELASTIK IPLIKLER SAN. VE TIC.A.S.	4.981.711.464	1.367.922.654
Các khách hàng khác	16.470.894.448	12.642.849.480
Cộng	31.476.233.757	28.520.552.309

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	968.164.465	13.612.779.528	13.065.053.944
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu	223.820.808	-	7.660.582.113	7.436.761.305
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	718.515	718.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.622.011	22.940.053.928	15.524.468.574	24.019.446.769
Thuế thu nhập cá nhân	-	678.496.179	2.768.581.234	2.677.204.224
Thuế tài nguyên	-	3.206.381	14.877.117	20.912.260
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	17.275.621	18.486.587.554	22.993.780.239	12.191.765.044
Các loại thuế khác	101	13.587.756	620.542.632	620.542.632
Phí và lệ phí	-	40	61.498.678	9.515.210
Cộng	311.718.541	43.090.096.303	63.257.828.630	60.041.919.904
			(3.353.743.139)	1.637.941.152
				44.278.484.501

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.029.481.790	85.749.836.601
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.546.987.873)	2.211.092.408
- Các khoản điều chỉnh tăng	189.508.458	3.869.355.305
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 68/2020	-	1.370.905.906
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	189.508.458	2.498.449.399
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.736.496.331	1.658.262.897
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.072.500.000	1.701.102.738
+ Hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ năm trước	682.899.903	-
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	(18.903.572)	(42.839.841)
Thu nhập chịu thuế	61.482.493.917	87.960.929.009
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	61.482.493.917	87.960.929.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	15.370.104.020	19.001.806.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	154.364.554	28.568.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.524.468.574	19.030.375.262

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí tiêu thụ sản phẩm trái cây	900.000.000	-
- Trích trước chi phí lãi vay	891.819.045	2.187.504.107
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	-	1.206.835.803
- Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV	-	1.080.633.000
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	558.904.545	660.257.075
- Chi phí phải trả khác	1.959.996.601	3.586.549.571
Cộng	4.310.720.191	8.721.779.556

18. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê đất	14.060.631.225	654.803.411
Cộng	14.060.631.225	654.803.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê đất	394.190.840	394.190.840
Cộng	394.190.840	394.190.840

19. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	69.835.438.035	61.470.375.740
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	2.713.462.831	2.697.063.545
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.973.255.832	76.329.017
Trợ cấp thôi việc	2.684.431.192	3.411.319.592
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	464.676.043	515.928.187
Các khoản phải trả khác	5.553.208.680	5.323.331.942
Cộng	69.835.438.035	61.470.375.740

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	75.289.512.126	74.965.533.422
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	4.235.450.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.747.310.000
- Các đối tượng khác	10.354.220.254	10.030.241.550
Cộng	75.289.512.126	74.965.533.422

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Biên Hòa, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	216.130.021.731	216.130.021.731	247.076.115.961	247.076.115.961
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i)	96.740.115.969	96.740.115.969	15.443.254.807	15.443.254.807
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	79.865.424.667	79.865.424.667	79.980.209.400	79.980.209.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (iii)	16.262.975.185	16.262.975.185	32.871.773.787	32.871.773.787
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv)	10.000.000.000	10.000.000.000	89.901.642.282	89.901.642.282
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Đắk Lắk (vi)	3.261.505.910	3.261.505.910	3.198.719.171	3.198.719.171
Ngân hàng Việt Lào	-	-	25.680.516.514	25.680.516.514
Vay dài hạn đến hạn trả	74.019.831.971	74.019.831.971	118.271.644.541	118.271.644.541
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	13.807.331.971	13.807.331.971	47.298.644.541	47.298.644.541
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	60.212.500.000	60.212.500.000	70.973.000.000	70.973.000.000
Cộng	290.149.853.702	290.149.853.702	365.347.760.502	365.347.760.502

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đâng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCĐRI ngày 10/11/2020.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- (v) Vay ngắn hạn NH Vietcombank – chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tính tại thời điểm giải ngân, thời hạn vay 12 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay Cầm cố là số dư tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 theo HĐ cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/22; Máy cân bằng JZH6000-25 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (mã chứng khoán DRI) theo HĐ thế chấp cổ phiếu 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- (vi) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 30/09/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 7%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là số tiết kiệm số 01/2020/HĐTGCS/NHN0TL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	311.189.362.739	308.060.294.617	375.178.866.721	375.178.866.721
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (i)	144.878.262.474	144.878.262.474	186.425.003.662	186.425.003.662
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	84.938.500.000	84.938.500.000	120.425.000.000	120.425.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii)	74.597.376.813	74.597.376.813	62.321.879.073	62.321.879.073
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk	3.646.155.330	3.646.155.330	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Việt Lào (iv)	3.129.068.122	3.129.068.122	3.006.983.986	3.006.983.986
Cộng	311.189.362.739	308.060.294.617	375.178.866.721	375.178.866.721
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	60.212.500.000			118.271.644.541
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	250.976.862.739			256.907.222.180

(i) Vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN ngày 29/03/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- (iv) Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mù cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại Điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12). Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất: Phụ lục 01.50: 113ha; Phụ lục 02.50: 372ha;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 thế chấp một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.216.830.982	36.477.444.306
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.286.055.609	871.940.799
Cộng	52.502.886.591	37.349.385.105

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chi Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	1.558.000.000.000	(51.690.987.999)		17.939.171.577	98.899.994.328	273.837.876.228	1.896.986.054.134
Tăng trong kỳ	-	-	-	9.016.415.686	49.919.410.833	17.178.050.505	76.113.877.024
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2.224.074.874)	(7.207.235.000)	(21.871.746.579)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(22.005.469.483)	(1.337.529.319)	(23.342.998.802)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(12.440.436.705)		(324.590.024)	191.982.103	(4.702.657.223)	(4.835.265.144)
Số dư tại 30/06/2021	1.558.000.000.000	(64.131.424.704)		26.630.997.239	124.781.842.907	277.768.505.191	1.923.049.920.633
Số dư tại 01/01/2022	1.558.000.000.000	(173.734.406.140)		26.955.587.263	173.388.407.780	288.213.537.109	1.872.823.126.012
Tăng trong kỳ	-	-	-	26.091.036.119	35.181.702.295	12.323.310.921	73.596.049.335
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(18.903.572)	(12.111.859)	(31.015.431)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(47.435.539.188)	(3.246.667.743)	(50.682.206.931)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(87.875.065.369)		-	-	(46.683.982.744)	(134.559.048.113)
Số dư tại 30/06/2022	1.558.000.000.000	(261.609.471.509)		53.046.623.382	161.115.667.315	250.594.085.684	1.761.146.904.872

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022. Cụ thể:

• Trích quỹ đầu tư phát triển:	15.998.182.000 đồng
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	14.158.830.000 đồng
• Trích quỹ thưởng cho người quản lý Công ty:	450.185.810 đồng

f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Số đầu năm	288.213.537.109	273.837.876.228
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	12.323.310.921	17.178.050.504
Lỗ CLTG chuyển đổi BCTC của công ty con	(46.683.982.744)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	(7.207.235.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(3.258.779.602)	(6.040.186.541)
Số cuối kỳ	250.594.085.684	277.768.505.191

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Doanh thu bán mũ cao su	411.647.795.651	399.581.388.860
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.467.681.060	7.074.676.048
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	132.065.200.609	112.519.678.359
Doanh thu bán chuối, chanh dây, điều	28.869.794.653	26.171.785.634
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	10.721.533.079	16.460.999.436
Doanh thu hoạt động khác	835.342.698	92.084.476
Cộng	591.607.347.750	561.900.612.813

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Giá vốn bán mũ cao su	316.938.096.537	313.094.483.937
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	9.438.009.080	10.486.986.201
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	122.077.432.222	109.203.683.190
Giá vốn bán chuối, chanh dây, điều	18.029.124.419	22.097.085.537
Giá vốn hoạt động khác	331.177.295	863.845.384
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.459.914.594)	4.152.346.474
Cộng	465.353.924.959	459.898.430.723

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.733.125.383	957.884.178
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.873.518.171	5.727.131.834
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.272.500.000	1.323.102.738
Lãi đầu tư cao su liên kết	1.488.214.108	3.758.578.201
Doanh thu hoạt động tài chính khác	292.554.658	224.223.231
Cộng	27.659.912.320	11.990.920.182

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí lãi vay	15.663.298.227	27.598.386.207
Lỗi chênh lệch tỷ giá	38.371.812.180	4.891.166.586
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	-	(55.342.086)
Lỗi đầu tư thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	317.244.619
Chi phí tài chính khác	242.175.094	97.419.763
Cộng	54.277.285.501	32.848.875.090

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.891.096.154	2.178.062.483
Chi phí nhân viên bán hàng	1.063.056.704	962.746.025
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	187.020.939	175.332.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.663.865.974	14.990.533.989
Chi phí khác bằng tiền	2.682.923.452	2.182.416.068
Cộng	24.487.963.223	20.489.090.726

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nhân viên quản lý	8.106.765.715	5.348.413.501
Chi phí đồ dùng văn phòng	526.824.607	3.695.786.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.121.595	2.176.210.109
Dự phòng phải thu khó đòi	(217.106.183)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.049.522.435	3.048.825.525
Chi phí bằng tiền khác	4.404.036.092	2.557.045.147
Cộng	16.531.164.260	16.826.281.010

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Thu nhập từ bồi thường, đền bù tài sản, đất	155.602.000	62.334.066
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.173.355.731	42.841.227.816
Thu tiền cho thuê mặt bằng	1.026.119.984	651.453.497
Thu nhập khác	457.316.857	762.934.701
Cộng	5.812.394.572	44.317.950.080

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	633.768.217	77.753.396
Các khoản phạt và truy thu thuế	596.814.893	2.140.035.480
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	32.966.296	42.075.000
Chi phí khác	96.447.119	94.265.208
Cộng	1.359.996.525	2.354.129.084

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.181.702.295	49.541.410.835
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(7.034.490.275)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.034.490.275)
- Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.181.702.295	42.506.920.560
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	226	273

(*) Điều chỉnh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2022. Theo đó, điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông 7.034.490.275 đồng (tương ứng với tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 14,20% trên lợi nhuận sau thuế). Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 là 273 đồng/cổ phiếu thay vì 321 đồng/cổ phiếu như đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.181.702.295	42.506.920.560
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	226	273

(*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	210.265.017.648	367.010.173.287
Cộng	210.265.017.648	367.010.173.287

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	274.791.489.790	439.746.152.951
Cộng	274.791.489.790	439.746.152.951

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)****1. Các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

b. Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Mối quan hệ			
Doanh thu bán mù cao su		1.533.369.600	2.604.168.000
Công ty CP cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác	1.533.369.600	2.604.168.000
Doanh thu khác		18.327.000	61.169.576
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Công ty liên kết	18.327.000	61.169.576
Cộng		1.551.696.600	2.665.337.576

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)

		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tên Công ty	Giao dịch		
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Mua HHDV	2.417.093.041	1.605.151.045
Giao dịch khác			
Công ty CP kỹ thuật cao su	Cổ tức được chia	-	378.000.000
Công ty CP cao su Thái Dương	Cổ tức được chia	750.000.000	750.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	Cổ tức được chia	322.500.000	519.069.231

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP Kỹ thuật cao su	18.130.200	-
Công ty CP Cao su Thái Dương	4.494.000	-
Trả trước người bán		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	32.990.511
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.316.999.529	2.057.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080

d. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Họ và tên	Vị trí công tác	Thu nhập 6 tháng đầu năm 2022	Thu nhập 6 tháng đầu năm 2021
Tiền lương của Người quản lý Công ty chuyên trách			978.682.000	744.434.000
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch Công ty	155.364.000	152.364.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	155.364.000	147.179.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng giám đốc	155.364.000	114.348.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng giám đốc	155.364.000	-
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	114.348.000	114.048.000
6	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban kiểm soát	113.278.000	112.815.000
7	Phan Thanh Tân	Thành viên ban kiểm soát	64.800.000	51.840.000
8	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên ban kiểm soát	64.800.000	51.840.000
Thù lao của Người quản lý không chuyên trách			73.998.000	71.244.000
1	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT – Kiểm nhiệm	24.666.000	23.748.000
2	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT – Độc lập	24.666.000	23.748.000
3	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT – Độc lập	24.666.000	23.748.000
Tổng cộng			1.052.680.000	815.678.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Tổng Giám đốc



BUI QUANG NINH



